

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười hai (12) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Đình Bửu Trí	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018
Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Huỳnh Trung Chánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên	
Ông Douglas Kue	Thành viên	
Ông Peter Huang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018
Ông Lee Yoon Kiem	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018
Ông Sean Philip Shrimpton	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018
Ông Aemer Mahmud Malik	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phi Thức	Trưởng ban
Ông Phan Thế Thành	Thành viên
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên
Ông Yap Khin Choy	Thành viên
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61197154/20209828-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.064.144.435.902	1.079.210.647.199
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	62.369.566.883	158.731.379.082
111	1. Tiền		47.369.566.883	88.731.379.082
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	70.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		300.000.000.000	270.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	300.000.000.000	270.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		456.712.548.833	400.550.889.279
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	449.477.825.704	380.536.846.762
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.353.766.585	3.593.153.872
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.036.523.853	19.092.372.499
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(7.155.567.309)	(2.671.483.854)
140	IV. Hàng tồn kho		239.333.186.296	244.889.043.055
141	1. Hàng tồn kho	8	239.333.186.296	244.889.043.055
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.729.133.890	5.039.335.783
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.728.016.792	4.797.473.501
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.117.098	241.862.282
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		216.502.554.681	226.262.691.992
220	I. Tài sản cố định		194.029.660.252	200.927.820.437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	146.226.279.490	152.530.989.447
222	Nguyên giá		447.544.560.223	439.723.580.881
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(301.318.280.733)	(287.192.591.434)
227	2. Tài sản vô hình	10	47.803.380.762	48.396.830.990
228	Nguyên giá		57.650.853.583	57.650.853.583
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.847.472.821)	(9.254.022.593)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.440.453.885	2.464.967.410
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.440.453.885	2.464.967.410
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	12.185.188.505	12.001.581.740
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.814.811.495)	(7.998.418.260)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.847.252.039	10.868.322.405
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.011.436.059	1.941.484.907
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	4.835.815.980	8.926.837.498
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.280.646.990.583	1.305.473.339.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		272.374.037.717	352.667.425.223
310	I. Nợ ngắn hạn		271.249.191.005	351.855.610.412
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	154.458.797.527	162.270.656.416
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		276.794.629	964.967.393
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.434.024.895	21.363.505.805
314	4. Phải trả người lao động		28.410.700.712	63.613.225.232
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	27.132.665.440	48.041.909.369
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	38.605.539.186	53.301.931.479
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.930.668.616	2.299.414.718
330	II. Nợ dài hạn		1.124.846.712	811.814.811
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.124.846.712	811.814.811
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.008.272.952.866	952.805.913.968
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	1.008.272.952.866	952.805.913.968
411	1. Vốn cổ phần		347.274.650.000	347.274.650.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		347.274.650.000	347.274.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	60.333.949.894
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		493.090.168.308	389.626.548.814
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.574.184.664	155.570.765.260
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		107.574.184.664	155.570.765.260
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.280.646.990.583	1.305.473.339.191



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng






Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	679.899.401.875	611.787.019.473
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(39.779.459.242)	(606.727.937)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	640.119.942.633	611.180.291.536
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(400.625.079.277)	(366.015.398.912)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng		239.494.863.356	245.164.892.624
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	10.268.689.878	6.683.641.150
22	7. Chi phí tài chính	22	(715.569.789)	368.260.814
25	8. Chi phí bán hàng	21	(65.398.648.156)	(71.632.927.512)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(50.435.465.832)	(48.181.758.158)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133.213.869.457	132.402.108.918
31	11. Thu nhập khác		1.498.623.484	1.756.363.379
32	12. Chi phí khác		(161.988.632)	(598.913.535)
40	13. Lợi nhuận khác		1.336.634.852	1.157.449.844
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		134.550.504.309	133.559.558.762
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(22.885.298.127)	(26.334.105.317)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(4.091.021.518)	(411.627.491)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		107.574.184.664	106.813.825.954
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	3.098	2.896
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	3.098	2.896


Đoàn Thị Quyên
Người lập


Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng


Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		134.550.504.309	133.559.558.762
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	15.383.623.098	15.222.382.840
03	Dự phòng (hoàn nhập các khoản dự phòng)		4.300.476.690	(2.418.577.122)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		571.068.791	42.862.460
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.273.793.280)	(6.057.043.414)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		144.531.879.608	140.349.183.526
09	Tăng các khoản phải thu		(59.999.981.310)	(7.755.803.573)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		5.555.856.759	(5.628.475.429)
11	Giảm các khoản phải trả		(69.899.081.930)	(12.298.079.164)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(603.574.621)	4.572.739.030
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.748.584.728)	(22.758.255.161)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		80.037.000	189.716.681
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.197.209.970)	(14.149.395.968)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(14.280.659.192)	82.521.629.942
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(9.857.869.210)	(8.283.622.723)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		230.727.272	801.827.273
23	Tiền gửi kỳ hạn		(165.000.000.000)	(110.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		135.000.000.000	90.000.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		9.638.049.493	8.799.355.648
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(29.989.092.445)	(18.682.439.802)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	18.2	(52.091.197.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(52.091.197.500)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(96.360.949.137)	63.839.190.140
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		158.731.379.082	92.319.493.954
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(863.062)	(1.024.800)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	62.369.566.883	156.157.659.294


Đoàn Thị Quyên
Người lập


Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười hai (12) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.297 người (31 tháng 12 năm 2017: 1.282 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá khoản đầu tư vào góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

460
NG TY
PHÂN
HẬP KI
TẾ
IBSC
-T. Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	2.126.585.171	3.330.221.451
Tiền gửi ngân hàng	45.242.981.712	85.401.157.631
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	62.369.566.883	158.731.379.082

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,1%/năm.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ bên khác	449.265.156.264	380.536.846.762
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	212.669.440	-
TỔNG CỘNG	449.477.825.704	380.536.846.762
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.336.326.763)	(1.863.798.446)
GIÁ TRỊ THUẦN	443.141.498.941	378.673.048.316

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	1.863.798.446	3.374.374.804
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.497.026.143	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong kỳ	(24.497.826)	(710.146.228)
Số cuối kỳ	6.336.326.763	2.664.228.576

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền lãi	8.671.758.182	8.266.741.667
Tạm ứng cho nhân viên	881.484.028	375.324.784
Ký quỹ, ký cược	365.460.122	274.346.459
Phải thu khác	2.117.821.521	10.175.959.589
TỔNG CỘNG	12.036.523.853	19.092.372.499
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(819.240.546)	(807.685.408)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.217.283.307	18.284.687.091

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	807.685.408	2.153.393.298
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	11.555.138	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong kỳ	-	(1.139.707.890)
Số cuối kỳ	819.240.546	1.013.685.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thành phẩm	113.350.481.237	94.390.583.687
Nguyên vật liệu	84.515.255.284	109.506.197.869
Hàng mua đang đi đường	24.875.273.620	26.577.427.189
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.998.619.800	8.860.333.307
Hàng hóa	5.593.556.355	5.554.501.003
TỔNG CỘNG	<u>239.333.186.296</u>	<u>244.889.043.055</u>

35
 C
 N
 V
 004
 0NG
 0PH
 NHÀ
 Y T
 JME
 INH-

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	176.726.214.337	207.262.277.135	45.958.495.630	9.776.593.779	439.723.580.881
Mua mới trong kỳ	-	7.653.749.111	-	140.800.000	7.794.549.111
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	797.413.802	-	-	-	797.413.802
Thanh lý	-	-	(662.983.571)	-	(662.983.571)
Khác	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	177.523.628.139	214.916.026.246	45.295.512.059	9.809.393.779	447.544.560.223
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	22.574.190.396	106.024.908.440	18.708.540.009	8.680.344.241	155.987.983.086
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	80.331.890.487	164.257.554.917	33.487.195.274	9.115.950.756	287.192.591.434
Khấu hao trong kỳ	3.916.169.800	8.351.449.076	2.427.512.638	95.041.356	14.790.172.870
Thanh lý	-	-	(662.983.571)	-	(662.983.571)
Khác	-	-	-	(1.500.000)	(1.500.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	84.248.060.287	172.609.003.993	35.251.724.341	9.209.492.112	301.318.280.733
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	96.394.323.850	43.004.722.218	12.471.300.356	660.643.023	152.530.989.447
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	93.275.567.852	42.307.022.253	10.043.787.718	599.901.667	146.226.279.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	52.217.281.417	3.429.714.286	2.003.857.880	57.650.853.583
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	2.047.000.000	1.488.574.128	3.535.574.128
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.578.175.700	2.805.104.006	1.870.742.887	9.254.022.593
Hao mòn trong kỳ	365.462.274	202.223.768	25.764.186	593.450.228
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.943.637.974	3.007.327.774	1.896.507.073	9.847.472.821
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	47.639.105.717	624.610.280	133.114.993	48.396.830.990
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	47.273.643.443	422.386.512	107.350.807	47.803.380.762

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công trình Cần Lò	491.425.252	1.236.526.736
Khác	949.028.633	1.228.440.674
TỔNG CỘNG	1.440.453.885	2.464.967.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.814.811.495)		(7.998.418.260)	
GIÁ TRỊ THUẦN	12.185.188.505		12.001.581.740	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP ("ATP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GNCĐKKD số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007, và các GNCĐKKD điều chỉnh. ATP có trụ sở chính tại Số 99A, Tổ 3A, Khu phố 5, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	5.728.016.792	4.797.473.501
Công cụ, dụng cụ	3.606.934.724	4.102.955.148
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng	736.165.449	329.142.750
Chi phí khác	1.384.916.619	365.375.603
Dài hạn	4.011.436.059	1.941.484.907
Công cụ, dụng cụ	2.170.728.491	1.624.695.314
Chi phí khác	1.840.707.568	316.789.593
TỔNG CỘNG	9.739.452.851	6.738.958.408

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả các bên khác	154.458.797.527	160.664.741.244
<i>Sinobright Pharmaceutical Limited Company</i>	35.619.870.000	35.267.761.610
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	118.838.927.527	125.396.979.634
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	1.605.915.172
TỔNG CỘNG	154.458.797.527	162.270.656.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

15. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.772.802.248	22.885.298.127	25.748.584.728	12.909.515.647
Thuế giá trị gia tăng	3.854.467.270	22.287.077.707	23.631.017.251	2.510.527.726
Thuế thu nhập cá nhân	1.735.464.372	585.375.959	2.307.476.989	13.363.342
Thuế khác	771.915	41.101.009	41.254.744	618.180
TỔNG CỘNG	<u>21.363.505.805</u>	<u>45.798.852.802</u>	<u>51.728.333.712</u>	<u>15.434.024.895</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Hoa hồng bán hàng	24.179.079.901	44.634.187.490
Chi phí trích trước khác	2.953.585.539	3.407.721.879
TỔNG CỘNG	<u>27.132.665.440</u>	<u>48.041.909.369</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	38.605.539.186	53.301.931.479
Cổ tức	34.740.990.500	52.104.723.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.046.710.822	480.537.822
Nhận ký quỹ	34.650.000	42.175.000
Các khoản phải trả khác	2.783.187.864	674.495.657
Dài hạn	1.124.846.712	811.814.811
Nhận ký quỹ	1.124.846.712	811.814.811
TỔNG CỘNG	<u>39.730.385.898</u>	<u>54.113.746.290</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	347.274.650.000	60.333.949.894	306.365.742.022	169.659.059.471	883.633.401.387
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	82.679.700.011	(95.404.129.471)	(12.724.429.460)
Cổ tức công bố	-	-	-	(69.454.930.000)	(69.454.930.000)
Tặng khác	-	-	189.716.681	-	189.716.681
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	106.813.825.954	106.813.825.954
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	347.274.650.000	60.333.949.894	389.235.158.714	106.813.825.954	903.657.584.562
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	347.274.650.000	60.333.949.894	389.626.548.814	155.570.765.260	952.805.913.968
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	103.383.582.494	(115.843.300.260)	(12.459.717.766)
Cổ tức công bố	-	-	-	(34.727.465.000)	(34.727.465.000)
Tặng khác	-	-	80.037.000	-	80.037.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	107.574.184.664	107.574.184.664
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	347.274.650.000	60.333.949.894	493.090.168.308	107.574.184.664	1.008.272.952.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
		VND
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>347.274.650.000</u>	<u>347.274.650.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố kỳ trước	52.091.197.500	-
Cổ tức đã công bố kỳ này	34.727.465.000	69.454.930.000
Cổ tức đã trả	52.091.197.500	-
18.3 Vốn cổ phần		Cổ phiếu
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ phiếu được phép phát hành	34.727.465	34.727.465
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.727.465	34.727.465
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.727.465	34.727.465
18.4 Lãi trên cổ phiếu		
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	107.574.184.664	106.813.825.954
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(6.229.858.883)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	<u>107.574.184.664</u>	<u>100.583.967.071</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	<u>34.727.465</u>	<u>34.727.465</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) <i>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)</i>	<u>3.098</u>	<u>2.896</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.098</u>	<u>2.896</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	679.899.401.875	611.787.019.473
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	582.159.970.482	519.385.526.460
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	97.739.431.393	92.401.493.013
Trừ: hàng bán bị trả lại	39.779.459.242	606.727.937
DOANH THU THUẦN	640.119.942.633	611.180.291.536
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	639.455.484.810	596.250.148.805
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	664.457.823	14.930.142.731

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi	10.043.066.008	5.440.596.327
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	225.563.332	857.465.593
Các khoản khác	60.538	385.579.230
TỔNG CỘNG	10.268.689.878	6.683.641.150

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn thành phẩm đã bán	307.610.897.324	281.487.143.042
Giá vốn hàng hóa đã bán	93.014.181.953	84.528.255.870
TỔNG CỘNG	400.625.079.277	366.015.398.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng	65.398.648.156	71.632.927.512
Chi phí lương nhân viên bán hàng	36.041.104.360	30.668.007.140
Hoa hồng bán hàng	14.561.463.127	22.434.174.413
Chi phí khác	14.796.080.669	18.530.745.959
Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.435.465.832	48.181.758.158
Chi phí lương nhân viên quản lý	26.774.822.408	30.183.575.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.675.704.410	8.255.433.535
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.389.325.682	5.904.326.191
Chi phí khác	8.595.613.332	3.838.423.348
TỔNG CỘNG	<u>115.834.113.988</u>	<u>119.814.685.670</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	788.096.032	371.094.552
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(183.606.765)	(568.723.004)
Chiết khấu thanh toán	-	(176.742.028)
Các khoản khác	111.080.522	6.109.666
TỔNG CỘNG	<u>715.569.789</u>	<u>(368.260.814)</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên vật liệu	344.507.008.497	322.753.828.980
Chi phí nhân công	101.522.392.489	90.151.192.397
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	15.383.623.098	15.222.382.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.144.387.066	38.492.122.517
Chi phí khác	40.999.966.158	23.990.903.242
TỔNG CỘNG	<u>537.557.377.308</u>	<u>490.610.429.976</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.885.298.127	26.334.105.317
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.091.021.518	411.627.491
TỔNG CỘNG	<u>26.976.319.645</u>	<u>26.745.732.808</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>134.550.504.309</u>	<u>133.559.558.762</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	26.910.100.862	26.711.911.752
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	66.218.783	33.821.056
Chi phí thuế TNDN	<u>26.976.319.645</u>	<u>26.745.732.808</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	VND			
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.835.815.980	8.926.837.498	(4.091.021.518)	(411.627.491)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.835.815.980	8.926.837.498		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(4.091.021.518)	(411.627.491)

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
VND				
Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	4.830.708.885	-
		Bán nguyên liệu	-	14.930.142.731
Abbott Operations Uruguay	Bên liên quan	Bán thành phẩm	664.457.823	-

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
			năm 2018	năm 2017
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Abbott Operations Uruguay	Bên liên quan	Bán thành phẩm	212.669.440	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty TNHH CFR International Spa	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	-	1.605.915.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>5.179.404.650</u>	<u>3.704.205.000</u>

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dưới 1 năm	492.545.455	804.681.818
Từ 1 đến 5 năm	<u>351.181.818</u>	<u>1.030.454.545</u>
TỔNG CỘNG	<u>843.727.273</u>	<u>1.835.136.364</u>

27. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	28.950	300
Nợ khó đòi đã xử lý	-	2.031.768.388



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

